

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN BÌNH TÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 970/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 21/06/2022

V/v Tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* bà Phạm Thị Nga

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Trần Thị Thiều Liên;

2. Bà Bùi Diệu Huệ.

**- Thư ký phiên tòa:** bà Trần Thị Tuyết Mai – là thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** ông Trương Hoài Ninh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1556/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2020, về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 108/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 86/2022/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị L, sinh năm:1973; địa chỉ: 298/12/5 đường Tân Hoà Đ, khu phố 12, phường Bình Trị Đ, quận B T, Thành phố H.

Bà Nguyễn Thị L có đơn đề nghị vắng mặt.

2. *Bị đơn:* ông Nguyễn Chí L, sinh năm:1967; địa chỉ: 298/12/5 đường Tân Hoà Đ, khu phố 12, phường Bình Trị Đ, quận B T, Thành phố H.

Ông Nguyễn Chí L vắng mặt không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản hòa giải cùng tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, vụ án có nội dung như sau:*

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: bà và ông Nguyễn Chí L có thời gian quen biết và tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1998 có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 20, quyển số 01/1998 do Ủy

ban nhân dân Phường 01, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/6/1998.

Quá trình chung sống: bà và ông Nguyễn Chí L chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi vã không có tiếng nói chung, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau từ đó dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Bà và ông Nguyễn Chí L sống ly thân từ năm 2011 đến nay. Do tình cảm vợ chồng không còn, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Chí L.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng Q, sinh ngày 16/3/1999 (đã thành niên) và Nguyễn Hoàng V, sinh ngày 26/6/2005, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con Nguyễn Hoàng V và không yêu cầu ông Nguyễn Chí L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: bà Nguyễn Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết

Nợ chung: bà Nguyễn Thị L xác định không có.

Bị đơn ông Nguyễn Chí L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải để ông đến Tòa án giải quyết vụ kiện, nhưng ông Nguyễn Chí L vắng mặt không có lý do và cũng không gửi cho Tòa án ý kiến trình bày của ông đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa:

- Bà Nguyễn Thị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;
- Ông Nguyễn Chí L vắng mặt không lý do;
- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh:

Về thủ tục tố tụng: Trong giai đoạn thụ lý và chuẩn bị xét xử, tòa án đã tiến hành đúng trình tự tố tụng quy định tại các Điều 196, 204, 205, 208, 209, 210 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về trình tự xét xử phiên tòa sơ thẩm; chưa đảm bảo thời hạn đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các văn bản tố tụng của Tòa án đều được tổng đạt cho đương sự theo đúng quy định pháp luật. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Các đương sự đều không nộp thêm chứng cứ cho Tòa án và không yêu cầu Tòa án thu thập thêm tài liệu, chứng cứ.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*[1] Về tố tụng:*

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Chí L có đăng ký kết hôn, bà Nguyễn Thị L yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Chí L nên đây là tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn có cư trú tại quận Bình Tân nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Về thủ tục tố tụng: bị đơn ông Nguyễn Chí L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do; nguyên đơn bà Nguyễn Thị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại điểm a, điểm b Khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

*[2] Về nội dung:*

Xét yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 20, quyển số 01/1998 do Ủy ban nhân dân Phường 01, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26/6/1998 cho bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Chí L cùng lời khai của bà Nguyễn Thị L về việc các đương sự tự nguyện kết hôn với nhau, nên có căn cứ xác định hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Chí L là hôn nhân hợp pháp.

Bị đơn ông Nguyễn Chí L đã vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án mà không có lý do và cũng không có văn bản gửi cho Tòa án thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, do vậy Tòa án căn cứ vào các chứng cứ và lời khai do nguyên đơn cung cấp để xem xét giải quyết vụ án.

Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Chí L chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi vã không có tiếng nói chung, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Chí L sống ly thân từ năm 2011 đến nay. Ông Nguyễn Chí L vắng mặt tại tất cả những buổi làm việc, phiên hòa giải, công khai chứng cứ do Tòa án tiến hành và tại phiên tòa xét xử vụ án, mặc dù ông Nguyễn Chí L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần đến Tòa án để giải quyết vụ án, ông cũng không có ý kiến về việc bà Nguyễn Thị L yêu cầu ly hôn gửi đến Tòa án. Cho thấy, ông Nguyễn Chí L không có thiện chí hàn gắn gia đình và không còn yêu thương, tôn trọng bà Nguyễn Thị L, không quan tâm đến hôn nhân của ông bà. Mặt khác, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Chí L không chung sống với nhau đã lâu. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Chí L đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định về

tình nghĩa vợ chồng như sau: “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau;” và Điều 56 quy định “Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”. Như vậy, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Chí L đã vi phạm quy định về tình nghĩa vợ chồng là không thương yêu, tôn trọng, quan tâm đến nhau.

Từ những nhận định nêu trên, căn cứ Điều 19, khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị L đối với ông Nguyễn Chí L.

Về yêu cầu nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung: bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Chí L có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng Q, sinh ngày 16/3/1999 (nam) và Nguyễn Hoàng V (nam), sinh ngày 26/6/2005. Bà Nguyễn Thị L yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, giáo dục trẻ Nguyễn Hoàng V (nam) và không yêu cầu ông Nguyễn Chí L cấp dưỡng nuôi con chung. Ông Nguyễn Chí L tại phiên hòa giải và tại phiên tòa xét xử vụ án đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, điều này chứng tỏ ông không quan tâm đến hôn nhân giữa ông và bà Nguyễn Thị L cũng như không quan tâm đến yêu cầu về việc trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Mặt khác, căn cứ vào Khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định “Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”. Đến thời điểm Tòa án xét xử vụ án trẻ Nguyễn Hoàng V (nam), sinh ngày 26/6/2005 đã trên 07 tuổi, Tòa án đã tiến hành ghi nhận ý kiến của trẻ V và cháu muốn sống cùng với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy giao con chung Nguyễn Hoàng V (Nam) cho bà Nguyễn Thị L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị L không yêu cầu ông Nguyễn Chí L cấp dưỡng nuôi con chung. Con chung Nguyễn Hoàng Q, sinh ngày 16/3/1999 đã thành niên và bà Nguyễn Thị L xác định anh Nguyễn Hoàng Q đủ khả năng lao động nên Tòa án không xem xét.

Về tài sản chung: bà Nguyễn Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: bà Nguyễn Thị L xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên đã trình bày tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 58 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Chí L.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Nguyễn Chí L.

Giấy chứng nhận kết hôn số 20, quyển số 01/1998 do Ủy ban nhân dân Phường 01, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 26/6/1998 cấp cho bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Chí L không còn giá trị kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

1.2. Về con chung: bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Chí L có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng Q (nam), sinh ngày 16/3/1999 và Nguyễn Hoàng V (nam), sinh ngày 26/6/2005. Giao trẻ Nguyễn Hoàng V (Nam) cho bà Nguyễn Thị L được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Con chung Nguyễn Hoàng Q, sinh ngày 16/3/1999 đã thành niên nên Tòa án không xem xét.

Về cấp dưỡng nuôi con: ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị L không yêu cầu ông Nguyễn Chí L cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Nguyễn Chí L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con Tòa án có thể quyết định thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con khi có yêu cầu của cha, mẹ; thay đổi quyền nuôi con của bà Nguyễn Thị L khi bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Chí L hoặc cá nhân, tổ chức có thẩm quyền yêu cầu.

Bà Nguyễn Thị L có quyền yêu cầu ông Nguyễn Chí L thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia Đình năm 2014; yêu cầu ông Nguyễn Chí L cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Bà Nguyễn Thị L cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Nguyễn Chí L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

1.3. Về tài sản chung: bà Nguyễn Thị L không yêu cầu nên Tòa án giải quyết nên không xem xét.

1.4. Về nợ chung: bà Nguyễn Thị L xác định không có nên không xem xét.

2. Về án phí: án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà Nguyễn Thị L phải chịu, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ

(ba trăm nghìn đồng) mà bà Nguyễn Thị L đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0062305 ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Như vậy, bà Nguyễn Thị L đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Các đương sự thi hành án tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Về quyền kháng cáo: đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND Q. Bình Tân;
- Chi cục THADS Q. Bình Tân;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Nga**